

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 0330-01/CBTT.FCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 30 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;

Công ty: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

Mã chứng khoán: **FCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0226 3533038

Fax: 0226 3533897

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hữu Thiều- người được ủy quyền công bố thông tin

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức hành chính

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Điện thoại (cơ quan): 0226 3533 038

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/3/2021 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo Tài chính riêng và hợp nhất đã được kiểm toán năm 2020

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Hữu Thiều

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty con trực tiếp và 1 công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
			%	%
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê Tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Hà Nam, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61519132/22015383-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm công ty”) được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		632.335.778.553	694.676.994.124
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	36.067.598.679	78.791.224.680
111	1. Tiền		32.067.598.679	74.791.224.680
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.500.000.000	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	6.500.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		452.299.002.240	379.611.026.158
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	434.292.687.748	372.259.253.980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	13.832.166.331	15.490.633.679
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	17.027.991.767	3.651.762.688
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(12.853.843.606)	(11.790.624.189)
140	IV. Hàng tồn kho	10	132.459.015.021	215.275.643.874
141	1. Hàng tồn kho		142.755.451.295	221.379.107.820
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.296.436.274)	(6.103.463.946)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.010.162.613	15.999.099.412
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.100.071.979	15.885.749.057
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		618.980.717	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	291.109.917	113.350.355
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.448.497.543	211.228.745.989
210	I. Khoản phải thu dài hạn	9	2.648.598.398	2.565.548.398
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.648.598.398	2.565.548.398
220	II. Tài sản cố định		152.795.185.440	185.669.436.942
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	147.736.560.551	180.409.202.446
222	Nguyên giá		511.340.383.454	513.527.384.838
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(363.603.822.903)	(333.118.182.392)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.058.624.889	5.260.234.496
228	Nguyên giá		7.153.776.109	7.153.776.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.095.151.220)	(1.893.541.613)
230	III. Bất động sản đầu tư	3.7	864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	20.425.740.827	20.142.385.386
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.425.740.827	20.142.385.386
260	V. Tài sản dài hạn khác		637.897.878	1.890.800.263
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	637.897.878	1.890.800.263
269	VI. Lợi thế thương mại		76.375.000	95.875.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		809.784.276.096	905.905.740.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		244.789.367.644	336.384.762.153
310	I. Nợ ngắn hạn		244.116.567.644	335.523.162.153
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	78.282.444.539	98.565.034.285
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.804.240.549	5.197.230.625
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.809.199.491	4.823.325.248
314	4. Phải trả người lao động		6.153.536.833	8.571.310.022
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.013.088.749	3.998.376.410
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		1.150.068.772	1.005.663.544
320	7. Vay ngắn hạn	19	136.583.883.920	210.826.104.690
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	4.320.104.791	2.536.117.329
330	II. Nợ dài hạn		672.800.000	861.600.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		320.000.000	282.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	352.800.000	579.600.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		564.994.908.452	569.520.977.960
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	564.994.908.452	569.520.977.960
411	1. Vốn cổ phần		410.000.000.000	410.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		410.000.000.000	410.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		946.684.088	946.684.088
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		28.963.823.494	21.847.289.552
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.650.864.264	82.856.383.766
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		49.209.399.745	41.005.667.501
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		28.441.464.519	41.850.716.265
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		49.307.182.061	55.744.266.009
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		809.784.276.096	905.905.740.113

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	571.836.632.554	750.844.106.558
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(77.740.455)	(300.159.727)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	571.758.892.099	750.543.946.831
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(505.625.361.128)	(648.448.787.850)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.133.530.971	102.095.158.981
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		989.717.559	690.878.462
22	7. Chi phí tài chính	24	(10.915.639.403)	(16.625.377.858)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.814.351.359)	(16.349.842.933)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(2.151.172.631)	(3.684.688.993)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(20.045.499.365)	(26.392.267.613)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.010.937.131	56.083.702.979
31	11. Thu nhập khác	26	1.728.818.459	2.701.873.133
32	12. Chi phí khác	26	(410.313.997)	(1.198.181.478)
40	13. Lợi nhuận khác	26	1.318.504.462	1.503.691.655
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		35.329.441.593	57.587.394.634
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(7.460.481.970)	(10.143.835.018)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		27.868.959.623	47.443.559.616
61	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		29.138.464.519	42.906.716.265
62	18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	20.1	(1.269.504.896)	4.536.843.351
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	640	942
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21	640	942

Ngô Thị Thanh
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.329.441.593	57.587.394.634
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	33.304.911.758	34.455.946.268
03	Dự phòng		5.256.191.745	9.867.366.806
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(993.051.925)	(690.878.462)
06	Chi phí lãi vay	24	10.814.351.359	16.349.842.933
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83.711.844.530	117.569.672.179
09	Tăng các khoản phải thu		(74.630.985.778)	(2.658.266.547)
10	Giảm hàng tồn kho		78.623.656.525	55.923.333.407
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(18.155.973.431)	25.689.569.133
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		13.038.579.463	(1.157.700.817)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.998.548.129)	(13.921.121.300)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(8.294.528.411)	(16.883.039.007)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.261.041.669)	(1.374.236.110)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.033.003.100	163.188.210.938
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(957.325.890)	(1.648.353.957)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		530.000.000	-
23	Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.500.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		-	5.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(67.580.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi		989.717.559	690.878.462
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(937.608.331)	(63.537.475.495)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	313.876.315.802	409.564.570.528
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(388.345.336.572)	(437.657.801.105)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(2.266.663.144)
36	Cổ tức đã trả	20.3	(25.350.000.000)	(20.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(99.819.020.770)	(50.859.893.721)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(42.723.626.001)	48.790.841.722
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		78.791.224.680	30.000.382.958
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	36.067.598.679	78.791.224.680



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 7 ngày 6 tháng 1 năm 2015.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 425 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 421 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
			%	%
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	51,5	51,5
Công ty Cổ phần Bê Tông Thái Hà	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9
Công ty con gián tiếp				
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	51,5	51,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Nhóm công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang	- chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm
Phần mềm máy tính	3 – 9 năm
Tài sản khác	2 – 10 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Chi phí vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính một cách đáng tin cậy.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, theo đó, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. ĐẠI DỊCH COVID-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.058.538.938	462.102.273
Tiền gửi ngân hàng	29.009.059.741	74.329.122.407
Tương đương tiền (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
TỔNG CỘNG	36.067.598.679	78.791.224.680

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản tương đương tiền này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại này (Thuyết minh số 19.1).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng. Khoản đầu tư này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại chính ngân hàng thương mại này (Thuyết minh số 19.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	219.307.075.711	199.238.065.891
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bảo Phúc	36.884.025.300	23.068.900.900
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Hiệu Thắng	35.729.988.482	31.253.710.745
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	15.596.455.228	12.622.453.900
- Công ty Cổ phần Viễn Thông và Đầu tư Xây Dựng Bình Sơn	4.458.522.424	12.653.100.210
- Khác	126.638.084.277	119.639.900.136
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>214.985.612.037</u>	<u>173.021.188.089</u>
TỔNG CỘNG	434.292.687.748	372.259.253.980
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(12.853.843.606)</u>	<u>(11.790.624.189)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>421.438.844.142</u>	<u>360.468.629.791</u>

Một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB") – Trung tâm Kinh doanh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thanh Xuân (Thuyết minh số 19.1).

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(11.790.624.189)	(8.026.721.331)
Dự phòng trích lập trong năm	(4.074.849.876)	(9.460.413.712)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	3.011.630.459	5.696.510.854
Số cuối năm	<u>(12.853.843.606)</u>	<u>(11.790.624.189)</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	10.666.140.418	13.567.587.813
Các bên khác	3.166.025.913	1.923.045.866
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thế Giới Mới	341.000.000	591.000.000
- Khác	<u>2.825.025.913</u>	<u>1.332.045.866</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.832.166.331</u>	<u>15.490.633.679</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	16.794.701.128	1.928.460.380
Phải thu liên quan đến khoản góp vốn thừa vào Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (Thuyết minh số 29)	23.500.000	1.684.500.000
Các khoản khác	209.790.639	38.802.308
TỔNG CỘNG	17.027.991.767	3.651.762.688
Dài hạn		
Phải thu từ Nhà nước (*)	2.518.051.966	2.518.051.966
Ký quỹ, ký cược dài hạn	130.546.432	47.496.432
TỔNG CỘNG	2.648.598.398	2.565.548.398

(*) Đây là chi phí san lấp mặt bằng cho 5.170 m² đất tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam để xây dựng Khu thương mại dịch vụ. Tuy nhiên, Nhóm Công ty đã xin trả lại Nhà nước do không còn nhu cầu sử dụng và đã được chấp thuận theo Quyết định số 1556/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hà Nam về việc thu hồi khu đất trên.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	93.251.307.074	170.620.108.469
Nguyên liệu, vật liệu	38.355.439.988	32.038.409.667
Công cụ, dụng cụ	7.911.981.230	9.048.505.187
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.915.790.870	6.600.985.070
Hàng hóa	1.320.932.133	3.071.099.427
TỔNG CỘNG	142.755.451.295	221.379.107.820
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.296.436.274)	(6.103.463.946)
GIÁ TRỊ THUẦN	132.459.015.021	215.275.643.874

Tình hình (tăng) giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.103.463.946	-
Dự phòng trích lập trong năm	4.192.972.328	6.103.463.946
Số cuối năm	10.296.436.274	6.103.463.946

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quân lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	160.781.467.824	269.963.919.077	80.823.317.429	667.933.682	1.290.746.826	513.527.384.838
Mua mới	-	207.741.390	-	172.747.500	576.837.000	957.325.890
Thanh lý	-	-	(3.144.327.274)	-	-	(3.144.327.274)
Số cuối năm	160.781.467.824	270.171.660.467	77.678.990.155	840.681.182	1.867.583.826	511.340.383.454
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	6.280.453.631	81.018.008.090	20.648.310.398	330.060.228	1.290.746.826	109.567.579.173
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(87.133.420.723)	(187.791.131.272)	(56.522.321.151)	(391.708.728)	(1.279.600.518)	(333.118.182.392)
Khấu hao trong năm	(11.535.748.139)	(15.448.690.138)	(5.995.658.715)	(63.989.099)	(59.216.060)	(33.103.302.151)
Thanh lý	-	-	2.617.661.640	-	-	2.617.661.640
Số cuối năm	(98.669.168.862)	(203.239.821.410)	(59.900.318.226)	(455.697.827)	(1.338.816.578)	(363.603.822.903)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	73.648.047.101	82.172.787.805	24.300.996.278	276.224.954	11.146.308	180.409.202.446
Số cuối năm	62.112.298.962	66.931.839.057	17.778.671.929	384.983.355	528.767.248	147.736.560.551
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	11.810.860.116	25.646.789.521	14.020.437.393	-	-	51.478.087.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phẩm mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>6.722.430.109</u>	<u>431.346.000</u>	<u>7.153.776.109</u>
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	273.346.000	273.346.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(1.504.502.923)	(389.038.690)	(1.893.541.613)
Hao mòn trong năm	<u>(174.608.580)</u>	<u>(27.001.027)</u>	<u>(201.609.607)</u>
Số cuối năm	<u>(1.679.111.503)</u>	<u>(416.039.717)</u>	<u>(2.095.151.220)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>5.217.927.186</u>	<u>42.307.310</u>	<u>5.260.234.496</u>
Số cuối năm	<u>5.043.318.606</u>	<u>15.306.283</u>	<u>5.058.624.889</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây nhà máy Thái Hà (*)	<u>20.425.740.827</u>	<u>20.142.385.386</u>

(*) Số dư này bao gồm khoản chênh lệch giữa giá mua với giá trị ghi sổ của tài sản thuần từ nghiệp vụ mua 4.758.000 cổ phần tương đương với 99,9% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà theo quyết định số 0929/2019/NQ-HĐQTFCM ngày 29 tháng 9 năm 2019.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí vận chuyển	3.488.664.608	15.282.144.082
Phí bảo hiểm	280.997.652	381.953.268
Khác	<u>330.409.719</u>	<u>221.651.707</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.100.071.979</u>	<u>15.885.749.057</u>
Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	85.548.708	1.081.429.771
Khác	<u>552.349.170</u>	<u>809.370.492</u>
TỔNG CỘNG	<u>637.897.878</u>	<u>1.890.800.263</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trường Hải	30.001.455.141	37.680.906.803
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí		
Tổng hợp Thanh Hóa	4.127.772.296	3.767.860.565
Công ty TNHH Cơ khí Thành Long	2.818.953.018	3.167.957.019
Khác	41.334.264.084	53.948.309.898
TỔNG CỘNG	<u>78.282.444.539</u>	<u>98.565.034.285</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	8.971.540.549	3.197.230.625
- Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	-
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Thái Bình Dương	1.143.000.000	-
- Khác	4.957.540.549	3.197.230.625
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	832.700.000	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>9.804.240.549</u>	<u>5.197.230.625</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	740.026.271	7.460.481.970	(8.294.528.411)	(94.020.170)
Thuế giá trị gia tăng	3.592.490.909	26.644.974.678	(25.974.825.966)	4.262.639.621
Thuế thu nhập cá nhân	462.142.692	1.263.298.714	(1.186.432.942)	539.008.464
Khác	(84.684.979)	376.365.798	(481.219.160)	(189.538.341)
TỔNG CỘNG	<u>4.709.974.893</u>	<u>35.745.121.160</u>	<u>(35.937.006.479)</u>	<u>4.518.089.574</u>
Trong đó:				
Phải nộp	4.823.325.248			4.809.199.491
Phải thu	113.350.355			291.109.917

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thường	2.865.956.950	3.667.047.841
Lãi vay	147.131.799	331.328.569
TỔNG CỘNG	<u>3.013.088.749</u>	<u>3.998.376.410</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
Ngắn hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	209.419.754.690	313.876.315.802	(386.938.986.572)	-	136.357.083.920
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	1.246.350.000	-	(1.246.350.000)	226.800.000	226.800.000
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 29)	160.000.000	-	(160.000.000)	-	-
	<u>210.826.104.690</u>	<u>313.876.315.802</u>	<u>(388.345.336.572)</u>	<u>226.800.000</u>	<u>136.583.883.920</u>
Dài hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	579.600.000	-	-	(226.800.000)	352.800.000
TỔNG CỘNG	<u>211.405.704.690</u>	<u>313.876.315.802</u>	<u>(388.345.336.572)</u>	<u>-</u>	<u>136.936.683.920</u>

VND

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam	VND 67.998.496.716	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2021 đến ngày 29 tháng 6 năm 2021	5,5%	Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại VCB Hoàn Kiếm; 5 xe ô tô đầu từ vốn vay; Dây chuyền gia công mặt bích và khuôn sản xuất cọc; Dây chuyền sản xuất cát nhân tạo	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Nghi Sơn	16.412.964.548	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2021 đến ngày 21 tháng 6 năm 2021	7,5%	Tài khoản tiền gửi tại VCB	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB") – Trung tâm Kinh doanh	16.388.384.061	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2021 đến ngày 19 tháng 3 năm 2021	6% - 6,2%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể có tài khoản thanh toán duy nhất tại VIB	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB") – Chi nhánh Thanh Hóa	14.180.968.098	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2021 đến ngày 3 tháng 11 năm 2021	7,5%	Máy móc thiết bị	

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (“TPB”) – Chi nhánh Thanh Xuân	11.634.553.336	Từ ngày 22 tháng 3 năm 2021 đến 23 tháng 6 năm 2021	5,1% - 5,4%	Quyền phải thu, đòi nợ phát sinh theo hợp đồng đầu ra cụ thể	Tài trợ vốn lưu động
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) – Chi nhánh Hà Nam	9.741.717.161	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2021 đến 8 tháng 4 năm 2021	6,17% - 6,6%	Máy móc thiết bị và 5 xe rẽ-móc	
TỔNG CỘNG	<u>136.357.083.920</u>				

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (“MB”) – Chi nhánh Hà Nam	<u>579.600.000</u>	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2021 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	10,1%	Tài sản hình thành từ vốn vay là 5 xe rẽ-móc	Tài trợ vốn lưu động
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả Vay dài hạn	226.800.000 352.800.000				

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	16.340.424.976	71.418.023.744	51.187.422.658	548.018.910.011
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	42.906.716.265	4.536.843.351	47.443.559.616
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.500.000.000)	-	(20.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.506.864.576	(5.506.864.576)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.671.243.050)	-	(3.671.243.050)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(1.056.000.000)	-	(1.056.000.000)
Thường cho Ban Giám đốc	-	-	-	-	(734.248.617)	-	(734.248.617)
Khác	-	-	-	-	-	20.000.000	20.000.000
Số cuối năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	21.847.289.552	82.856.383.766	55.744.266.009	569.520.977.960

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm nay							
Số đầu năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	21.847.289.552	82.856.383.766	55.744.266.009	569.520.977.960
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	29.138.464.519	(1.269.504.896)	27.868.959.623
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.500.000.000)	(4.850.000.000)	(25.350.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.116.533.942	(7.116.533.942)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.744.355.962)	-	(4.744.355.962)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(697.000.000)	-	(697.000.000)
Thường cho Ban Giám đốc	-	-	-	-	(1.286.094.117)	(317.579.052)	(1.603.673.169)
Số cuối năm	410.000.000.000	(1.873.645.455)	946.684.088	28.963.823.494	77.650.864.264	49.307.182.061	564.994.908.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

	<i>Số cuối năm và số đầu năm</i>		
	<i>Số cổ phần</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	20.910.000	209.100.000.000	51%
Công ty Cổ phần FECON	4.491.494	44.914.940.000	11%
Cổ đông khác	15.598.506	155.985.060.000	38%
TỔNG CỘNG	<u>41.000.000</u>	<u>410.000.000.000</u>	<u>100%</u>

20.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>410.000.000.000</u>	<u>410.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố (*)	20.500.000.000	20.500.000.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	20.500.000.000	20.500.000.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	4.850.000.000	-
(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 0612/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt tương ứng với 5% vốn điều lệ.		

20.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phần</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.000.000	41.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	41.000.000	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.000.000</i>	<i>41.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.000.000	41.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>41.000.000</i>	<i>41.000.000</i>

20.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vốn góp	48.500.000.000	48.500.000.000
Quý khác	905.248.743	905.248.743
(Lỗi lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(98.066.682)</u>	<u>6.339.017.266</u>
TỔNG CỘNG	<u>49.307.182.061</u>	<u>55.744.266.009</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND)	29.138.464.519	42.906.716.265
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.913.846.452)	(4.290.671.627)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.224.618.067	38.616.044.638
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	41.000.000	41.000.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	640	942

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0612/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0612/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước VND
Doanh thu:	571.836.632.554	750.844.106.558
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	552.905.844.330	687.185.253.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.372.136.341	28.596.920.074
Doanh thu bán hàng hóa	1.558.651.883	35.061.932.500
Trừ:	(77.740.455)	(300.159.727)
Hàng bán bị trả lại	(77.740.455)	(300.159.727)
TỔNG CỘNG	571.758.892.099	750.543.946.831
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	301.373.834.063	488.667.706.365
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	270.385.058.036	261.876.240.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	486.710.061.981	585.102.177.758
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.302.151.237	28.192.596.480
Giá vốn hàng hóa	1.613.147.910	35.154.013.612
TỔNG CỘNG	<u>505.625.361.128</u>	<u>648.448.787.850</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.814.351.359	16.349.842.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá	93.040.022	273.701.094
Khác	8.248.022	1.833.831
TỔNG CỘNG	<u>10.915.639.403</u>	<u>16.625.377.858</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	2.151.172.631	3.684.688.993
Chi phí nhân viên	1.522.907.508	2.256.299.512
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.960.722	349.427.178
Chi phí khác	266.304.401	1.078.962.303
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.045.499.365	26.392.267.613
Chi phí nhân viên quản lý	12.200.252.561	14.225.304.746
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.065.067.723	3.763.902.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.159.035	2.078.186.379
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.059.023.693	1.112.157.566
Chi phí đồ dùng văn phòng	385.676.317	453.612.117
Chi phí vật liệu quản lý	373.990.392	343.758.235
Chi phí khác	3.948.329.644	4.415.345.712
TỔNG CỘNG	<u>22.196.671.996</u>	<u>30.076.956.606</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.728.818.459	2.701.873.133
Lãi từ thanh lý tài sản, vật tư, công cụ dụng cụ	1.680.596.923	1.636.856.905
Chênh lệch thừa kiểm kê	-	1.020.681.768
Khác	48.221.536	44.334.460
Chi phí khác	410.313.997	1.198.181.478
Các khoản phạt	402.139.044	880.354.497
Khác	8.174.953	317.826.981
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>1.318.504.462</u>	<u>1.503.691.655</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.790.884.573	420.889.845.325
Chi phí nhân công	62.176.246.833	75.152.165.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.998.776.354	71.166.167.357
Chi phí khấu hao và hao mòn	33.304.911.758	34.455.946.268
Chi phí dự phòng	5.258.040.051	9.867.366.804
Chi phí bằng tiền khác	22.920.582.881	8.776.923.066
TỔNG CỘNG	<u>446.449.442.450</u>	<u>620.308.414.195</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần FECON Mining là 20% thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn là 20% thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà là 20% thu nhập chịu thuế.
- Thuế suất TNDN cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("FCNS") là 5% thu nhập chịu thuế. FCNS được miễn thuế TNDN trong năm (5) năm kể từ năm đầu tiên thành lập, giảm 50% thuế TNDN trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.329.441.593	57.587.394.634
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	7.399.319.967	9.942.603.134
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ thuế	57.187.021	76.848.713
Lỗi không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của công ty con	174.742.361	124.383.171
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(170.767.379)	-
Chi phí thuế TNDN	7.460.481.970	10.143.835.018

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	155.966.686.136	219.582.995.246
		Mua nguyên vật liệu	52.665.345.715	10.256.330.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	76.796.762.000	24.995.493.000
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	25.963.889.900	11.299.186.220
		Dịch vụ cung cấp	570.024.250	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	22.712.000.830	-
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	11.657.720.000	5.998.566.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu	661.465.860	260.611.450
		Thanh lý tài sản	530.000.000	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần FECON	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm	109.914.929.309	134.085.476.650
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	49.939.143.183	3.160.909.400
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	20.151.697.015	13.212.725.482
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	14.633.766.292	1.650.565.379
Công ty Cổ phần Thi công cọc và Xây dựng FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	9.685.646.260	5.024.954.260
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Thuê xe, bán đá	8.242.948.431	12.467.698.431
Công ty cổ phần FECON South	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	2.417.481.547	3.418.858.487
			214.985.612.037	173.021.188.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Mua nguyên vật liệu	10.666.140.418	13.567.587.813
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Đồng chủ sở hữu	Góp vốn thừa	23.500.000	1.684.500.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thi công Cọc FECON Số 1	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	832.700.000	
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển Đô thị FECON	Đồng chủ sở hữu	Bán thành phẩm	-	2.000.000.000
			832.700.000	2.000.000.000
Vay				
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	Vay	-	160.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
			VND
Ông Hà Thế Phương	Chủ tịch	231.800.000	441.309.833
Ông Phan Khắc Long	Phó Chủ tịch	90.000.000	100.000.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên	72.000.000	80.000.000
Ông Đoàn Hùng Dũng	Thành viên độc lập	72.000.000	80.000.000
Ông Trần Công Tráng	Thành viên độc lập	72.000.000	80.000.000
Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019)	-	32.000.000
Ông Ngô Mạnh Quân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019)	-	32.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019)	-	32.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	563.026.721	569.697.732
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	355.466.890	387.066.919
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc	235.800.000	-
Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020)	157.827.770	408.439.469
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng	336.853.000	244.181.378
TỔNG CỘNG		2.186.774.381	2.486.695.331

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	5.772.092.865	5.546.428.291
Từ 1 đến 5 năm	10.341.386.588	15.841.342.653
Trên 5 năm	8.799.192.000	8.799.192.000
TỔNG CỘNG	24.912.671.453	30.186.962.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2021